

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (đợt 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật số 147/2025/QH15
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số
21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một điều của
Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Luật số 37/2024/QH14;*

*Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Kết luận số 466-KL/TU ngày 14/7/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
về chủ trương đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản
nhóm II; Thông báo 808-TB/TU ngày 06/7/2026 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương
đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp phép thăm dò, khai thác đối với các mỏ
khoáng sản nhóm III, nhóm IV;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số 9093/TTr-SNNMT ngày 28/7/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (đợt 1).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Thuế tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các xã: Quang Sơn, Võ Nhai, Đồng Hỷ, La Hiên, Văn Lãng, Vô Tranh, Phú Thịnh, An Khánh, Phú Lương, Chợ Mới, Hiệp Lực, Bằng Vân, Nà Phặc và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hanhnh/7/2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026.

- Tăng cường công tác cấp phép hoạt động khoáng sản thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, kịp thời cung cấp nguyên, vật liệu xây dựng cho các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước.

2. Yêu cầu

- Các mỏ khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Phương án quản lý địa chất, khoáng sản thuộc Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026; không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; không trùng lấn với các mỏ khoáng sản đã cấp phép hoạt động khoáng sản đang còn hiệu lực.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của Luật Đấu giá tài sản, Luật Địa chất và khoáng sản và pháp luật có liên quan;

- Tổ chức các phiên đấu giá công khai, minh bạch, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. NỘI DUNG

1. Danh sách các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá

Các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2026 (đợt 1), gồm có 21 mỏ khoáng sản, trong đó:

- Đá vôi xây dựng: 14 mỏ.

- Đá cát kết (đá cát bột kết, cát đòi): 01 m³.
- Cát sỏi: 01 m³.
- Đất sét làm gạch, ngói: 01 m³.
- Đất san lấp: 03 m³.
- Thạch anh: 01 m³.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

2. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp. Quy trình thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu giá tài sản, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Luật số 37/2024/QH15.

- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

3. Thời gian tổ chức đấu giá: Trong năm 2026.

Trường hợp trong năm 2026, các khu vực chưa thực hiện đấu giá hoặc đấu giá không thành công sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2027 và các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí hoạt động công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại các văn bản sau đây:

- Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024.

- Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

- Thông tư số 03/2025/TT-BTP ngày 22/01/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan về đấu giá tài sản.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường lập và phê duyệt dự toán kinh phí đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên cơ sở nguồn kinh phí đã được UBND tỉnh phân bổ năm 2026.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định của Luật đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Thái Nguyên và các sở, ngành liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá của từng mỏ trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Thống nhất bước giá bằng 10% của giá khởi điểm ($B_g = 10\%.G_{kd}$).

c) Thông báo bằng văn bản về việc áp dụng bước giá tại các vòng đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và quy định trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp quyết định áp dụng bước giá.

d) Xác định, phê duyệt dự toán đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

đ) Lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định.

Trường hợp không lựa chọn được Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản để triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

e) Thỏa thuận với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về số tiền đặt trước của từng mỏ trong Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

- Đối với khoáng sản nhóm II là thạch anh, nhóm III là đá vôi xây dựng, đá cát kết (đá cát bột kết, cát đồi) và đất sét làm gạch, ngói: Thống nhất tiền đặt trước (T_{dt}) bằng 30% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T) dự tính của khu vực khoáng sản: $T_{dt} = 30\%.T$.

- Đối với khoáng sản nhóm III là cát sỏi lòng sông và khoáng sản nhóm IV là đất san lấp: Thống nhất tiền đặt trước (T_{dt}) bằng 50% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T) dự tính của khu vực khoáng sản: $T_{dt} = 50\%.T$.

g) Phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 36 của Luật Đấu giá tài sản.

h) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Thái Nguyên và các sở, ngành liên quan xác định dự toán của Đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực khoáng sản nhóm II, nhóm III đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.

i) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Thái Nguyên và các sở, ngành liên quan xác định dự toán tổng mức đầu tư của Dự án khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

k) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Thái Nguyên và các sở, ngành liên quan thành lập Tổ xét chọn hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân.

l) Thực hiện các nhiệm vụ là cơ quan thường trực để chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

m) Yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản.

n) Yêu cầu đấu giá viên điều hành phiên đấu giá dừng phiên đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản.

o) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của Luật Đấu giá tài sản và quy định của pháp luật về dân sự.

p) Thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

q) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Thuế tỉnh Thái Nguyên trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

4. UBND các xã nơi có mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức và triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện thủ tục về đất đai và các quy định khác có liên quan để triển khai dự án khai thác khoáng sản theo quy định.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các sở, ngành, kịp thời phản ánh gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**DANH SÁCH CÁC MỎ ĐƯA RA ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, NĂM 2026 (ĐỢT 1)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Loại khoáng sản	Tên mỏ	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Khối lượng dự tính (m ³)	Ghi chú
1	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá vôi Làng Mới 2	Quang Sơn	8,12	8.076.000	Khu vực đã thăm dò
2	“	Mỏ đá vôi Trúc Mai 1	Võ Nhai	7,33	3.200.000	Khu vực đã thăm dò; giảm diện tích
3	“	Mỏ đá vôi Minh Lập	Đồng Hỷ	26,22	9.884.000	Khu vực đã thăm dò
4	“	Mỏ đá vôi Trúc Mai 2	Võ Nhai	15,65	19.000.000	
5	“	Mỏ đá vôi Xuân Quang 3.2	Quang Sơn	11,0	9.000.000	
6	“	Mỏ đá vôi Hang Trai 3	Văn Lãng	13,5	5.000.000	
7	“	Mỏ đá vôi Hiên Bình 1	La Hiên	18,0	18.000.000	
8	“	Mỏ đá vôi Xóm Đầu 1	Phú Lương	5,24	2.700.000	
9	“	Mỏ đá vôi Đồng Luông	Chợ Mới	6,8	2.600.000	
10	“	Mỏ đá vôi Đèo Vai 1	Chợ Mới	12,2	7.800.000	
11	“	Mỏ đá vôi Bản Lặng 1	Hiệp Lực	20,0	12.500.000	
12	“	Mỏ đá vôi Bản Giang	Hiệp Lực	24,6	10.000.000	
13	“	Mỏ đá vôi Bản Slành - Nà Y	Bằng Vân	6,0	1.500.000	
14	“	Mỏ đá vôi Lân Đăm 4	Quang Sơn	6,94	5.000.000	

STT	Loại khoáng sản	Tên mỏ	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Khối lượng dự tính (m³)	Ghi chú
15	Đá cát kết (đá cát bột kết)	Mỏ đá cát kết xóm Đường Gòng	Vô Tranh	7,3	2.500.000	
16	Cát sỏi	Mỏ cát sỏi xóm Đồng Vòng và xóm Lâm Giang	Phú Thịnh	19,42	485.000	
17	Đất san lấp	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Sâm và Đồng Bục	An Khánh	27,0	6.300.000	
18	Đất san lấp	Mỏ mỏ đất san lấp khu vực xã Phú Thịnh	Phú Thịnh	44,32	5.600.000	
19	Đất san lấp	Mỏ đất san lấp Đoàn Kết	Chợ Mới	20,61	4.300.000	
20	Đất sét làm gạch, ngói	Mỏ đất sét làm gạch ngói khu vực xóm 3	An Khánh	17,53	6.800.000	
21	Thạch anh	Mỏ thạch anh Nà Khoang	Nà Phặc	28,33	160.318	Tấn

**TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH CÁC MỎ ĐƯA RA ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰ 00' múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
1	Mỏ đá vôi Làng Mới 2, xã Quang Sơn	1	2402653,00	588314,30	8,12
		2	2402500,00	588527,80	
		3	2402255,00	588360,10	
		4	2402433,00	588129,40	
2	Mỏ đá vôi Trúc Mai 1, xã Võ Nhai	1	2403076,00	600492,80	7,33
		2	2403047,00	600494,30	
		3	2403041,00	600493,60	
		4	2403014,00	600489,10	
		5	2402996,00	600478,40	
		6	2402976,00	600451,80	
		7	2402964,00	600427,10	
		8	2402950,00	600400,60	
		9	2402938,00	600384,60	
		10	2402933,00	600381,20	
		11	2402931,00	600326,00	
		12	2402935,00	600310,60	
		13	2402936,00	600309,30	
		14	2402945,00	600301,40	
		15	2402947,00	600300,60	
		16	2402950,00	600304,00	
		17	2402955,00	600298,80	
		18	2402964,00	600292,00	
		19	2402967,00	600287,90	
		20	2402975,00	600274,40	
		21	2402980,00	600268,30	
		22	2402982,00	600268,10	
		23	2402988,00	600263,70	
		24	2402984,00	600260,10	
		25	2402989,00	600258,40	
		26	2402993,00	600253,30	
		27	2402997,00	600243,40	
		28	2402992,00	600238,30	
		29	2403000,00	600234,40	
		30	2403007,00	600226,30	

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105° 00' múi chiều 6°		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
		31	2403004,00	600216,80	
		32	2403013,00	600214,30	
		33	2403303,00	600208,70	
		34	2403299,00	600319,30	
		35	2403150,00	600398,20	
		36	2403151,00	600457,00	
		37	2403142,00	600466,10	
		38	2403126,00	600475,30	
		39	2403105,00	600483,70	
		40	2403098,00	600487,20	
		41	2403087,00	600489,60	
3	Mỏ đá vôi Minh Lập, xã Đồng Hỷ	1	2399665,58	584991,95	26,22
		2	2399752,12	585256,05	
		3	2399676,48	585497,73	
		4	2399471,57	585605,69	
		5	2399262,48	585385,77	
		6	2399195,64	585090,48	
		7	2399397,90	584915,56	
4	Mỏ đá vôi Trúc Mai 2, xã Võ Nhai	1	2403120,01	600738,24	15,65
		2	2403085,51	600628,02	
		3	2403220,23	600576,09	
		4	2403390,98	600556,33	
		5	2403659,10	600708,40	
		6	2403656,45	600859,88	
		7	2403391,61	601018,16	
		8	2403281,73	601006,99	
		9	2403231,50	600917,41	
		10	2403308,66	600864,57	
		11	2403222,83	600674,43	
5	Mỏ đá vôi Xuân Quang 3.2, xã Quang Sơn	1	2401982,00	589005,00	11
		2	2401754,00	588651,00	
		3	2401967,00	588436,10	
		4	2401969,00	588439,90	
		5	2401996,00	588505,30	
		6	2402073,00	588691,30	
		7	2402145,00	588863,60	
		8	2402147,00	588867,90	
6	Mỏ đá vôi Hang Trai 3, xã Quang Sơn	1	2403738,00	587252,00	13,5
		2	2403813,00	587346,00	
		3	2403968,00	587210,00	
		4	2404178,00	587619,00	
		5	2404040,00	587769,00	

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105° 00' múi chiều 6 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
		6	2403943,00	587710,00	
		7	2403697,00	587357,00	
		8	2403709,00	587255,00	
7	Mỏ đá vôi Hiên Bình 1, xã La Hiên	7	2402613,95	598079,45	18
		8	2402598,72	597902,02	
		9	2402957,94	597803,62	
		10	2403043,16	597927,07	
		11	2403031,64	598261,58	
		12	2402787,00	598421,12	
		13	2402737,55	598421,60	
		2	2402737,55	598079,45	
8	Mỏ đá vôi Xóm Đầu 1, xã Phú Lương	1	2409051,21	577761,63	5,24
		2	2409049,83	577619,68	
		3	2409143,10	577547,79	
		4	2409318,00	577584,08	
		5	2409316,68	577509,11	
		6	2409344,05	577547,84	
		7	2409308,74	577720,14	
		8	2409305,15	577762,71	
9	Mỏ đá vôi Đồng Luông, xã Chợ Mới	1	2414309,39	582229,39	6,8
		2	2414408,02	582501,36	
		3	2414193,97	582594,43	
		4	2414095,25	582312,45	
10	Mỏ đá vôi Đèo Vai 1, xã Chợ Mới	1	2415919,40	583500,41	12,2
		2	2416056,67	583634,04	
		3	2416136,87	583861,21	
		4	2416107,20	583894,49	
		5	2415981,17	583888,72	
		6	2415860,32	584003,87	
		7	2415849,27	583923,75	
		8	2415772,69	583885,88	
		9	2415674,90	583751,73	
11	Mỏ đá vôi Bản Lặng 1, xã Hiệp Lực	1	2465160,01	594574,00	20,0
		2	2465141,00	594664,00	
		3	2465037,00	594642,00	
		4	2465149,40	595158,85	
		5	2465329,75	595306,01	
		6	2465514,41	595101,78	
		7	2465286,20	594591,20	
12	Mỏ đá vôi Bản Giang, xã Hiệp Lực	1	2470257,38	604238,38	24,6
		2	2469981,86	604483,08	
		3	2469794,33	604225,99	

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105° 00' múi chiều 6 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
		4	2469898,40	603632,04	
		5	2470047,14	603607,56	
13	Mỏ đá vôi Bản Slành - Nà Y, xã Bằng Vân	1	2490036,42	604631,74	6,0
		2	2490037,91	604780,71	
		3	2489850,02	604788,59	
		4	2489681,70	604854,27	
		5	2489679,51	604635,32	
14	Mỏ đá vôi Lân Đăm 4, xã Quang Sơn	1	2402069,00	591145,00	6,94
		2	2401763,04	591176,32	
		3	2401802,58	591425,26	
		4	2402009,26	591343,82	
		5	2402128,61	591365,07	
15	Mỏ đá cát (bột) kết xóm Đường Gòong, xã Vô Tranh	1	2394558,17	576654,36	7,3
		2	2394395,78	576816,89	
		3	2394427,24	576865,57	
		4	2394256,94	577037,17	
		5	2394138,58	576893,36	
		6	2394485,27	576560,09	
16	Mỏ mỏ đất san lấp khu vực xã Phú Thịnh, xã Phú Thịnh	1	2395947,02	560624,45	44,32
		2	2395932,82	560740,52	
		3	2395744,97	560768,59	
		4	2395716,05	560943,85	
		5	2395812,42	560956,06	
		6	2395815,28	561026,03	
		7	2395714,99	561059,81	
		8	2395715,90	561153,85	
		9	2395910,81	561178,22	
		10	2396098,13	561097,66	
		11	2396118,90	560981,53	
		12	2396000,21	560923,61	
		13	2396023,30	560822,78	
		14	2396165,60	560834,52	
		15	2396185,64	560646,21	
		16	2396006,00	561295,42	
		17	2395840,54	561375,76	
		18	2395890,25	561541,52	
		19	2396036,78	561537,92	
		20	2396065,82	561601,07	
		21	2395949,22	561757,51	
		22	2396052,90	562073,68	
		23	2396214,66	562063,37	
		24	2396223,49	561844,54	

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105° 00' múi chiều 6 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
		25	2396530,29	561677,52	
		26	2396513,43	561518,00	
17	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Sâm và Đồng Bực, xã An Khánh	1	2390804,22	577803,32	27
		2	2390745,76	578065,81	
		3	2390669,99	578087,54	
		4	2390615,15	578310,01	
		5	2390515,28	578320,97	
		6	2390516,41	578541,91	
		7	2390299,85	578478,01	
		8	2390337,00	578390,68	
		9	2390255,21	578099,54	
		10	2390481,98	577666,46	
18	Mỏ mỏ đất san lấp khu vực xã Phú Thịnh, xã Phú Thịnh	1	2395947,02	560624,45	44,32
		2	2395932,82	560740,52	
		3	2395744,97	560768,59	
		4	2395716,05	560943,85	
		5	2395812,42	560956,06	
		6	2395815,28	561026,03	
		7	2395714,99	561059,81	
		8	2395715,90	561153,85	
		9	2395910,81	561178,22	
		10	2396098,13	561097,66	
		11	2396118,90	560981,53	
		12	2396000,21	560923,61	
		13	2396023,30	560822,78	
		14	2396165,60	560834,52	
		15	2396185,64	560646,21	
		16	2396006,00	561295,42	
		17	2395840,54	561375,76	
		18	2395890,25	561541,52	
		19	2396036,78	561537,92	
		20	2396065,82	561601,07	
		21	2395949,22	561757,51	
		22	2396052,90	562073,68	
		23	2396214,66	562063,37	
		24	2396223,49	561844,54	
		25	2396530,29	561677,52	
		26	2396513,43	561518,00	
19	Mỏ đất san lấp Đoàn Kết, xã Chợ Mới	1	2418267,79	583800,45	20,61
		2	2417766,80	583790,33	
		3	2417585,57	583471,67	
		4	2417579,97	583393,25	

STT	Tên mỏ vật liệu, vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 KTT 105° 00' múi chiếu 6°		Diện tích (ha)
			X (m)	Y (m)	
		6	2417753,56	583354,56	
		7	2417848,26	583531,60	
		8	2417938,20	583527,72	
		9	2417917,43	583447,94	
		10	2417996,21	583427,18	
		11	2418082,58	583467,33	
		12	2418129,49	583458,87	
		13	2418128,32	583338,91	
		13a	2418142,77	583300,49	
		13b	2418181,84	583296,71	
		18	2418168,51	583359,52	
		19	2418166,62	583473,51	
		20	2418256,54	583672,59	
20	Mỏ đất sét làm gạch ngói khu vực Xóm 3, xã An Khánh	1	2393253,07	573813,72	17,53
		2	2393477,44	573651,59	
		3	2393833,17	574048,05	
		4	2393728,67	574200,02	
		5	2393420,18	574141,01	
21	Mỏ thạch anh Nà Khoang, xã Nà Phặc	1a	2476346,74	594320,51	28,33
		2a	2475960,93	594340,59	
		3a	2475981,12	594597,67	
		4a	2475720,50	594746,24	
		5a	2475656,12	595042,76	
		6a	2476021,64	595133,14	